

VỀ TỘC NGƯỜI VÀ CỘNG ĐỒNG QUỐC GIA - DÂN TỘC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY¹

VƯƠNG XUÂN TÌNH

Trong một quốc gia đa tộc người như Việt Nam, mối quan hệ giữa tộc người với cộng đồng quốc gia - dân tộc có vị trí rất quan trọng, được coi như cốt lõi của vấn đề dân tộc. Tộc người (Ethnicity, Ethnic group) là cộng đồng có chung ngôn ngữ, văn hóa và ý thức tự giác tộc thuộc. Quốc gia - dân tộc (Nation - State) là siêu cộng đồng dân cư, được hình thành và phát triển trên cơ sở của nhiều nhóm cư dân có chung lãnh thổ; thống nhất về hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội; sử dụng chung một ngôn ngữ; chia sẻ những giá trị chung về văn hóa và được sự quản trị của một nhà nước.

Đặc trưng cơ bản của tộc người là cộng đồng dân cư tự nhiên (Natural grouping), hay rõ hơn, cộng xã hội - văn hóa; và tình cảm tộc người là sức mạnh lớn nhất cho cố kết tộc người. Còn đặc trưng cơ bản của quốc gia - dân tộc là một cộng đồng kiến tạo, hay rõ hơn, cộng đồng chính trị - xã hội - văn hóa. Cộng đồng này hình thành do sự vận động, phát triển của kinh tế - xã hội, của lịch sử; và đặc biệt, có sự tác động mạnh mẽ

của chính trị - tức sự quản trị của Nhà nước. Bởi vậy, tình cảm cá nhân gắn kết chặt chẽ với ý thức, trách nhiệm công dân là cơ sở quan trọng để tạo nên sự cố kết.

Tộc người và cộng đồng quốc gia - dân tộc có mối tương tác chặt chẽ. Sự phát triển của tộc người trong đất nước liên quan mật thiết với cộng đồng quốc gia - dân tộc, vì dưới góc độ cấu trúc, tộc người là thành tố của cộng đồng này; còn từ góc độ chức năng, tộc người cũng tiếp nhận các nhân tố chung của cộng đồng quốc gia - dân tộc để tạo nên sự kết nối giữa các cộng đồng dân tộc, tôn giáo, giai cấp, nhóm xã hội. Tuy mối quan hệ của tộc người với cộng đồng quốc gia - dân tộc rất quan trọng, song thời gian gần đây ở Việt Nam chưa được quan tâm đúng mức, kể cả trong ngành Dân tộc học/Nhân học và các ngành khoa học liên quan.

Như mọi cộng đồng khác, tộc người và cộng đồng quốc gia - dân tộc có sự đổi thay, phát triển trong những điều kiện mới, dưới tác động của các yếu tố tự nhiên, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa mới. Hiện nay, Việt Nam đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh đó, khi tìm hiểu về tộc người và cộng đồng quốc gia - dân tộc, cần hướng tới giải

¹ Bài viết này là kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ của Viện Dân tộc học: “*Quan hệ tộc người với cộng đồng dân tộc - quốc gia ở Việt Nam trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*”, được triển khai từ năm 2015 - 2016, do PGS. TS. Vương Xuân Tình làm Chủ nhiệm.

quyết ba vấn đề cơ bản sau đây: 1. Tộc người và cộng đồng quốc gia - dân tộc sẽ phát triển như thế nào?; 2. Mối quan hệ của tộc người với cộng đồng quốc gia - dân tộc sẽ ra sao?; và 3. Làm thế nào để giải quyết tốt mối quan hệ ấy? Bài viết này sẽ góp phần làm sáng tỏ ba vấn đề cơ bản nêu trên.

1. Một số quan niệm về tộc người và quốc gia - dân tộc

1.1. Tộc người

Dựa trên cơ sở tiêu chí xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam được các nhà khoa học và hoạt động thực tiễn về công tác dân tộc xây dựng từ thập kỷ 70 của thế kỷ trước, tộc người ở nước ta là nhóm cư dân có sự thống nhất về ngôn ngữ, văn hóa và ý thức tự giác tộc người, trong đó tiêu chí thứ ba là quan trọng nhất. Một cá nhân có thể không còn khả năng sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, không thực hành văn hóa truyền thống nhưng vẫn ý thức mình thuộc về tộc người nào, nên cộng đồng và những người có trách nhiệm vẫn phải tôn trọng ý thức này.

Tuy nhiên, quan niệm về tộc người ở Việt Nam có những điểm khác so với một số nước trên thế giới. Ở Liên Xô (cũ), các nhà dân tộc học Xô-viết cho rằng, tộc người là một cộng đồng người có bản sắc riêng, cùng chia sẻ những đặc điểm cơ bản như tên gọi riêng, ngôn ngữ, lãnh thổ, những đặc điểm đặc biệt về tinh thần, văn hóa và nếp sống hàng ngày cũng như một số hình thái đặc biệt về tổ chức lãnh thổ - xã hội hay một định hướng để tạo nên một đặc trưng nào đó. Cộng đồng tộc người có thể được hình thành trên một lãnh thổ cụ thể nhưng cũng có thể xuyên qua những đường biên giới, và có những pha trộn đáng kể các thành tố xã hội

được thu nhận trong tiến trình phát triển. Tại các nước phương Tây, ngoài những đặc điểm chung về văn hóa, tộc người được quan niệm là nhóm cư dân có chung nguồn gốc, trên cơ sở huyết thống - dù thật hoặc chỉ có tính tưởng tượng (trường phái *Bản thể luận*); hay sự cạnh tranh giữa các nhóm chính là điều kiện cơ bản làm nảy sinh tính tộc người (trường phái *Tình thế luận*) (Nguyễn Văn Chính, 2016, tr. 131-146).

Mặc dù có sự khác biệt với một số quốc gia khác, song quan niệm về tộc người với ba tiêu chí dùng để xác định là ngôn ngữ, đặc điểm văn hóa và ý thức tự giác tộc người ở Việt Nam vẫn phù hợp, vẫn còn giá trị khoa học và thực tiễn trong bối cảnh lịch sử, chính trị - xã hội của đất nước hiện nay.

1.2. Cộng đồng quốc gia - dân tộc

Cộng đồng quốc gia - dân tộc (Nation - State)² là vấn đề được nhiều lĩnh vực của khoa học xã hội quan tâm, đặc biệt là sử học, dân tộc học, triết học và chính trị học. Để tìm hiểu vấn đề này, trước hết cần làm rõ các khái niệm liên quan.

Dân tộc (Nation), theo quan điểm của nhiều học giả phương Tây, là cộng đồng người thống nhất về lãnh thổ, ngôn ngữ, kinh tế, xã hội, văn hóa và chỉ xuất hiện trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản. Anderson còn cho đó là một cộng đồng chính trị tưởng tượng (Imaged community) (Anderson, 1991, tr. 6). Matt Rosenberg thì cho rằng, dân tộc là những nhóm người đồng nhất về văn

² Nation - State: Có người dịch thuật ngữ này là dân tộc - quốc gia. Trong ngữ cảnh ở Việt Nam, chúng tôi dùng thuật ngữ tương ứng của tiếng Việt là quốc gia - dân tộc.

hóa, có chiều kích lớn hơn bộ tộc, có ngôn ngữ, thể chế, tôn giáo và kinh nghiệm lịch sử chung. Thực tế lịch sử cho thấy, có thể có dân tộc nhưng chưa chắc đã có nhà nước (State), như trường hợp của người Kurds; lại có trường hợp đất nước với một nhà nước nhưng có hai dân tộc - như Canada; và có trường hợp một nhà nước đa văn hóa, đa tộc người như Mỹ, nhưng chỉ có một dân tộc (<http://geography.about.com/cs/politicalgeog/a/statenation.htm>). Theo Colonel Carson (2003), có những đất nước ở thời điểm có nhà nước nhưng không có dân tộc, ví dụ như Iraq và Afghanistan, bởi tình trạng lộn xộn và thiếu thống nhất trong dân cư.

Về khái niệm quốc gia - dân tộc, có người cho rằng, khái niệm này được xây dựng nhằm phân biệt với khái niệm dân tộc; và có tác giả xem xét quốc gia - dân tộc gắn với sự ra đời và quản trị của nhà nước cụ thể, qua các giai đoạn lịch sử (<http://scholiast.org/nations/whatisanation.html>). Wimmer và Yuval Feinstein đã nghiên cứu về sự xuất hiện của quốc gia - dân tộc qua phong trào giành độc lập dân tộc kể từ năm 1816 đến năm 2001. Sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu (cũ) dẫn đến việc ra đời của các quốc gia - dân tộc mới cũng được các tác giả đưa vào khung phân tích này (Wimmer và Feinstein, 2010, tr. 764-790). Anthony C. Pick thì cho rằng, quốc gia - dân tộc phải gắn với chế độ dân chủ; vì thế, với các nước phương Tây, quốc gia - dân tộc xuất hiện từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII (Pick, 2011, tr. 3).

Ở Việt Nam, các vấn đề có liên quan đến dân tộc và cộng đồng quốc gia - dân tộc cũng được bàn luận. Khái niệm dân tộc được nêu lên trong cuộc thảo luận “*Sự hình thành*

dân tộc Việt Nam” từ những năm 70 và 80 của thế kỷ trước, với sự chủ trì của giới sử học. Trong cuộc thảo luận này, có ý kiến cho rằng, dân tộc Việt Nam hình thành sớm, thuộc loại hình dân tộc tiền tư bản chủ nghĩa, và sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Việt Nam bước vào quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó, có một số quan điểm không thừa nhận sự hình thành sớm của dân tộc Việt Nam (Phan Huy Lê, 1981, tr. 6-15). Trong số các ý kiến tham góp từ các nhà dân tộc học, đáng chú ý là quan điểm của tác giả Nguyễn Văn Huy khi ông cho rằng, cộng đồng dân tộc Việt Nam là cộng đồng chính trị - xã hội, hay cộng đồng dân tộc - chính trị và đề nghị gọi là cộng đồng nhân dân Việt Nam. Cộng đồng này gồm nhiều thành phần tộc người, hình thành do quá trình lịch sử lâu dài đấu tranh dựng nước và giữ nước; và khi bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội là cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa (Nguyễn Văn Huy, 2005, tr. 366).

Kể từ sau cuộc thảo luận nêu trên, các ý kiến liên quan đến vấn đề dân tộc và sự hình thành, phát triển dân tộc ở Việt Nam có chiều lắng xuống. Tuy nhiên, rải rác trong một số công trình nghiên cứu, có những tác giả cũng tiếp tục nêu quan điểm về vấn đề này. Giáo sư Phan Hữu Dật khi tìm hiểu quá trình tộc người và quan hệ dân tộc ở nước ta, đã cho rằng, trong sự phát triển tộc người nửa thế kỷ qua đã hình thành một cộng đồng người mới, một dân tộc Việt Nam thống nhất trong quốc gia Việt Nam xã hội chủ nghĩa và gọi đó là “cộng đồng dân tộc - quốc gia”. Như vậy, tác giả có chủ ý về việc ra đời của cộng đồng dân tộc - quốc gia trong điều kiện mới (Phan Hữu Dật, 1998, tr. 446-447).

Đến đầu những năm 2000, Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn tiếp tục bàn luận về vấn đề này qua công trình “*Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*” (2003, tr. 96, 149, 150)³. Trong công trình đã nêu, tác giả vẫn theo đuổi quan điểm dân tộc được hình thành từ thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa, ngay khi có nhà nước. Theo đó, tác giả có chủ ý dân tộc Việt Nam ra đời từ thời kỳ xuất hiện nhà nước Văn Lang. Mặt khác, tác giả vẫn không nêu sự giống nhau hay khác biệt giữa “dân tộc” với “quốc gia dân tộc”, hay “quốc gia - dân tộc”, và sử dụng các khái niệm này với cùng nghĩa⁴.

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng khái niệm quốc gia - dân tộc với nghĩa cộng đồng siêu dân cư, bao gồm các tộc người và nhóm xã hội khác nhau, thống nhất về lãnh thổ, ngôn ngữ, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và được quản trị bởi một nhà nước. Như vậy, cộng đồng này không phải bất biến mà có sự đổi thay trong lịch sử. Phạm vi của cộng đồng quốc gia - dân tộc được thảo luận là cộng đồng ra đời sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, gắn với sự quản trị của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Sự phát triển và biến đổi của các tộc người ở Việt Nam hiện nay

Ở nước ta, vấn đề dân tộc, trong đó có sự phát triển của các tộc người được Đảng và Nhà nước cùng cộng đồng xã hội quan tâm sâu sắc. Sự quan tâm đó được thể hiện qua xây dựng đường lối, chính sách dân tộc; qua việc thực hiện công tác dân tộc, nhất là trong

giai đoạn Đổi mới (từ năm 1986 đến nay). Theo Cao Văn Thanh, tính đến năm 2010, ở nước ta có hơn 40 chương trình, mục tiêu, dự án lớn được triển khai thực hiện cho phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số (Cao Văn Thanh, 2010, tr. 99-121); còn Đặng Kim Sơn và cộng sự (2012, tr. 52-53) cho biết, tính đến năm 2011, đã có 182 chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành. Cùng với chính sách dân tộc, chính sách phát triển kinh tế thị trường cũng là nhân tố cơ bản tác động sâu sắc đến sự phát triển đó.

Với sự đầu tư của Nhà nước về cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm, thông tin liên lạc) qua Chương trình 135 và nhiều chương trình, dự án khác đã làm cho miền núi, vùng sâu vùng xa - nơi sinh sống chủ yếu của đồng bào các dân tộc thiểu số được kết nối dễ dàng với đồng bằng, đô thị, thậm chí với quốc tế. Kinh tế hàng hóa hầu như đã thâm nhập đến từng bản làng của đồng bào các dân tộc: không chỉ tiện nghi sinh hoạt, mà ngay cả sinh kế của đồng bào cũng ngày càng gắn bó hơn với thị trường, làm thay đổi nền kinh tế tự cấp tự túc từng tồn tại lâu đời ở hầu hết các dân tộc thiểu số. Cơ cấu kinh tế của nhiều tộc người tại các địa phương có sự biến đổi sâu sắc, đó là nền nông nghiệp gắn với hàng hóa; nông nghiệp kết hợp với lâm nghiệp, thủ công nghiệp, dịch vụ và thuê mướn lao động. Khai thác nguồn lợi tự nhiên - hoạt động phổ biến của nhiều tộc người trước đây nay không còn giữ vai trò quan trọng (Vũ Đình Mười, 2016, tr. 63-74; Bùi Văn Đạo, 2016, tr. 47-54).

Những đổi thay về kinh tế là cơ sở cho những thay đổi về xã hội và văn hóa. Di dân nội vùng; di dân đến đồng bằng, đô thị; di

³ Trong công trình này, tác giả viết thuật ngữ chưa thống nhất: có khi viết là “quốc gia dân tộc”, có lúc lại viết là “quốc gia - dân tộc”.

dân xuyên quốc gia của vùng miền núi và dân tộc vì mục đích sinh kế ngày càng mạnh mẽ (Vương Xuân Tình và cộng sự, 2015, tr. 7-25). Quan hệ dân tộc - kể cả quan hệ trong nước và xuyên quốc gia thêm đa dạng và năng động. Việc xen cư cùng hôn nhân hỗn hợp dân tộc đã thành hiện tượng phổ biến tại nhiều địa phương. Đời sống văn hóa của mỗi cộng đồng được tiếp thu nhiều yếu tố mới càng thêm phong phú. Cùng với giao lưu, hội nhập về xã hội, văn hóa cũng xuất hiện khuynh hướng giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người và đề cao ý thức tự giác tộc người hay nhóm địa phương (Vương Xuân Tình, 2016, tr. 6-18).

Tuy nhiên, trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, sự phát triển của các tộc người ở nước ta cũng phải đối diện với những thách thức mới. *Thứ nhất*, việc xóa đói giảm nghèo ở một bộ phận các tộc người thiểu số, nhất là tại vùng cao, vùng sâu vùng xa vẫn thiếu bền vững. Mặc dù nhiều chính sách ưu tiên của Nhà nước về phát triển đối với dân tộc thiểu số được thực hiện, song kết quả không tương xứng bởi phương pháp, cách tiến hành chưa phù hợp, và còn bởi sự trì trệ của tập quán. *Thứ hai*, sự phân hóa xã hội ngày một gia tăng, đặc biệt là phân hóa giàu nghèo giữa dân tộc đa số và dân tộc thiểu số. Nguyên nhân của tình trạng trên chủ yếu do chênh lệch về phát triển, truyền thống và năng lực cạnh tranh trong điều kiện kinh tế thị trường. *Thứ ba*, mất văn hóa và bản sắc tộc người của một số dân tộc thiểu số ngày càng trầm trọng do tác động của giao lưu, hội nhập, đặc biệt là của văn hóa dân tộc Kinh và văn hóa ngoại lai, song việc giữ gìn và khôi phục các giá trị văn hóa đã nêu vẫn là vấn đề nan giải.

Thứ tư, xung đột cục bộ giữa các bộ phận dân cư của dân tộc thiểu số với dân tộc đa số, dân tộc thiểu số với cộng đồng quốc gia - dân tộc còn tiềm ẩn. Các xung đột này vẫn có khả năng bùng phát do tác động trực tiếp của mâu thuẫn về đất đai và những lợi ích khác; do tác động sâu xa của những biến cố lịch sử, tâm lý tộc người và của các thế lực thù địch (Vương Xuân Tình, 2016, tr. 6-18).

3. Cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam

Trải qua quá trình lịch sử, đặc biệt từ năm 1945 đến nay, cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam dưới sự quản trị của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản lãnh đạo ngày càng phát triển.

Về *lãnh thổ*, để thống nhất được như ngày nay, các thế hệ của Việt Nam đã phải trải qua cuộc chiến đấu tròn 30 năm chống hai đế quốc lớn. Đó còn chưa kể bao máu xương đổ xuống trong các cuộc chiến tiêu phi ở vùng biên giới phía Bắc, chống FULRO ở Tây Nguyên; hai cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc và Tây Nam; trong bảo vệ chủ quyền biển đảo. Đến nay, chủ quyền biên giới trên đất liền với ba quốc gia có liên quan về cơ bản đã ổn định thông qua các hiệp định về biên giới được ký kết [Vương Xuân Tình (Chủ biên), 2014, tr. 50-69], song chủ quyền biển đảo vẫn bị xâm phạm và đe dọa. Tuy nhiên, phải khẳng định trong lịch sử Việt Nam đương đại, chưa bao giờ chủ quyền lãnh thổ của đất nước được mở mang và đảm bảo như hiện nay.

Cùng với thống nhất lãnh thổ, sự thống nhất về *chính trị* của cộng đồng quốc gia - dân tộc cũng trải qua chặng đường đầy khó khăn, đó là việc phát triển từ Nhà nước dân chủ nhân dân trong Cách mạng tháng Tám

năm 1945 trở thành Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình xây dựng đó, lý luận và mô hình quản lý nhà nước có thể có lúc khác nhau, nhưng hệ thống quản lý nhà nước ngày càng phát triển. Đến nay, hệ thống chính trị càng thống nhất cao trong cả nước. Trước hết, đó là hệ thống hành chính 4 cấp, gồm Trung ương, tỉnh/thành phố, huyện/quận và xã/phường. Thôn/bản/khu dân cư/tổ dân phố là chân rết của cấp hành chính cơ sở xã/phường. Đồng thời, các tổ chức Đảng, đoàn thể chính trị cũng có cơ sở theo cấp hành chính tương ứng. Tại vùng dân tộc thiểu số, mô hình trên cũng được thực hiện, song ở cấp thôn/bản còn có chức danh người có uy tín [Đặng Thị Hoa (Chủ biên), 2014, tr. 163-173]. Nếu so với ngày đầu thành lập nước, với điều kiện của đất nước sau năm 1954 ở miền Bắc và sau năm 1975 tại miền Nam, cho thấy sự thống nhất về chính trị của cộng đồng quốc gia - dân tộc đã phát triển vượt bậc.

Sự thống nhất về *kinh tế* được biểu hiện trong nhiều chiều cạnh, song rõ nhất là việc sử dụng đồng tiền chung; các địa phương được xây dựng cơ sở hạ tầng; và người dân được hưởng phúc lợi chung. Đất đai - tài sản quý giá của quốc gia và của người dân đã được Nhà nước quản lý chặt chẽ. Theo kết quả điều tra điểm nghiên cứu của Viện Dân tộc học, tiến hành trong hai năm 2015 và 2016 tại các dân tộc Hmông, Bô Y, Nùng (tỉnh Hà Giang) và Khơ-me

(tỉnh Trà Vinh), có 100% đất thổ cư và 77,9% đất ruộng của hộ gia đình đã được cấp sổ đỏ⁴. Đồng tiền Việt Nam (VNĐ) dù trải qua nhiều lần thay đổi về hình thức hay mệnh giá, song đến nay vẫn mang giá trị tài chính của Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Cơ sở hạ tầng đã được xây dựng ở tất cả các vùng trong cả nước. Với vùng miền núi và dân tộc, Chương trình 135 từ giai đoạn 1 (1997 - 2006) đã chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng gồm điện, đường, trường học, trạm xá. Sự thống nhất kinh tế còn biểu hiện trong thống nhất về sử dụng đất đai, bởi đây là nguồn lực vô cùng quan trọng. Qua hơn 70 năm, Việt Nam đã thực hiện một số hình thức sở hữu và sử dụng đất đai như công hữu và tư hữu, sở hữu Nhà nước và sở hữu tập thể..., và đến nay, ngoài các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, đất đai đã được giao quyền sử dụng cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng. Lợi ích kinh tế của người dân và cộng đồng được hưởng từ Nhà nước cũng ngày một tăng.

Để thống nhất về *xã hội* trong cộng đồng quốc gia - dân tộc, chính sách xã hội có vai trò rất quan trọng. Trải qua 70 năm lập nước, có rất nhiều chính sách xã hội được ban hành, đảm bảo cho người dân được hưởng cả lợi ích vật chất và tinh thần, như chính sách hưu trí, chính sách cho người có công với nước (anh hùng, thương bệnh binh, liệt sĩ), hộ gia đình nghèo... Trong các chính sách nêu trên, chính sách cho các dân tộc thiểu số và cán bộ người Kinh công tác ở vùng dân tộc thiểu số có ý nghĩa to lớn. Chính sách giáo dục có vai trò rất quan trọng trong thống nhất về xã hội. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, cả nước có trên 90% dân số từ 6 tuổi trở lên bị mù chữ. Song

⁴ Kết quả điều tra thực địa đề tài cấp Bộ của Viện Dân tộc học: “*Quan hệ tộc người với cộng đồng dân tộc - quốc gia ở Việt Nam trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*”, được triển khai từ năm 2015 - 2016, do PGS.TS. Vương Xuân Tinh làm Chủ nhiệm.

chỉ tính đến năm 2011, tất cả 63 tỉnh/thành phố của nước ta đã đạt phổ cập phổ thông cơ sở; chỉ số học vấn của Việt Nam đạt 0,810, cao hơn chỉ số trung bình của thế giới với mức 0,780 (Minh Ngọc, <http://www.baomoi.com/Thanh-tuu-giao-duc-y-te-va-doi-song-66-nam-sau-Cach-mang-Thang-Tam/59/6848593.epi>). Với các dân tộc thiểu số, Nhà nước còn có nhiều chính sách giáo dục đặc thù, như thành lập trường dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, chế độ phụ cấp cho giáo viên và học sinh [Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên), 2012, tr. 65-97, 174-225].

Thông nhất văn hóa được hiểu là thông nhất của văn hóa quốc gia, trong đó quan trọng nhất là ngôn ngữ quốc gia, ý thức quốc gia - dân tộc và thiết chế văn hóa. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, sự thống nhất về ngôn ngữ quốc gia còn rất hạn chế, đặc biệt ở vùng dân tộc thiểu số. Qua hơn 70 năm phát triển, đặc biệt từ năm 1986 đến nay, số người biết tiếng phổ thông tăng cao và việc sử dụng song ngữ Việt - dân tộc thiểu số ở vùng thấp, vùng đô thị miền núi đã phổ biến [Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên), 2012, tr. 182]. Ý thức về quốc gia - dân tộc Việt Nam vô cùng quan trọng, khi nước ta là đất nước đa tộc người và có khoảng 50 dân tộc có mối quan hệ tộc người xuyên quốc gia, khi vấn đề lịch sử tộc người và lãnh thổ quốc gia thường bị các thế lực thù địch xuyên tạc. Thiết chế văn hóa, đặc biệt là văn hóa cơ sở, có vai trò quan trọng trong xây dựng văn hóa quốc gia. Qua thiết chế này, các yếu tố của văn hóa quốc gia như sống theo pháp luật, kỷ cương hành chính, ý thức về quốc gia - dân tộc càng có điều kiện thấm sâu vào đời sống người dân. Kể từ năm 1945, nhất là trong

giai đoạn hòa bình, thiết chế văn hóa cơ sở ngày càng được củng cố. Đến nay, thiết chế đó đã lan tỏa tới cộng đồng dân cư thôn/bản, với nhiều hoạt động văn hóa đa dạng (Vương Xuân Tình, 2015a).

4. Những vấn đề đặt ra về quan hệ tộc người với cộng đồng quốc gia - dân tộc trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Dựa trên cơ sở nền tảng của *đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ nhau cùng phát triển*, trong hơn 70 năm qua, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã xây dựng mối quan hệ giữa tộc người với cộng đồng quốc gia - dân tộc theo nguyên tắc *thống nhất trong đa dạng*. Nguyên tắc này được thực hiện ở nhiều nước đa tộc người trên thế giới, ở ngay cộng đồng các quốc gia như EU, và tại Việt Nam đã đạt được những thành công. Có thể nói, cho đến nay, ở nước ta không có xung đột lớn về tộc người với cộng đồng quốc gia - dân tộc (Vương Xuân Tình, 2015b, tr. 83). Vấn đề FULRO đã được giải quyết sau năm 1975, các cuộc xung đột ở Tây Nguyên (2001, 2004) và Tây Bắc (2011) về cơ bản chỉ là xung đột cục bộ và được hóa giải nhanh chóng. Tuy nhiên, vẫn cần đánh giá một cách cụ thể hơn mối quan hệ này trên các chiều cạnh để thấy được những vấn đề cần đặt ra trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước.

Thứ nhất, về lãnh thổ: Như đã trình bày, trong lịch sử Việt Nam đương đại, chưa bao giờ lãnh thổ của nước ta được mở mang và có đường biên giới ổn định như hiện nay. Tuy nhiên, chủ quyền biên đảo và những mâu thuẫn, xung đột cục bộ ở các nhóm tộc

người tại một số địa phương vẫn đặt ra vấn đề chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Việc thôn tính Hoàng Sa, chiếm một phần Trường Sa cùng những xâm lấn khác trên biển của Trung Quốc khiến đông đảo người Việt ở trong và ngoài nước phẫn nộ, dấy lên làn sóng đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam. Song trong cuộc đấu tranh, có sự khác biệt về quan điểm và phương pháp giữa các tổ chức và nhóm xã hội. Điều đó đặt ra yêu cầu Nhà nước phải xây dựng sự đồng thuận và thống nhất cho cuộc đấu tranh này.

Đến nay, lịch sử hình thành lãnh thổ Việt Nam vẫn còn để lại những di sản cần giải quyết. Một số thế lực chống phá Việt Nam luôn tìm cách kích động lực lượng chống đối để đòi lại chủ quyền đối với vùng đất Nam Bộ, vùng Tây Nguyên, thậm chí cả vùng ven biển miền Trung. Bởi vậy, ngoài luật pháp trong nước và quốc tế, cần kết hợp nhiều biện pháp liên quan đến các lĩnh vực văn hóa - tư tưởng [Phan Hữu Dật (Chủ biên), 2001; Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười, 2015, tr. 111-113].

Thứ hai, về chính trị: Hệ thống hành chính 4 cấp cùng chân rết của cấp cơ sở đã được thiết lập ở cả vùng dân tộc và miền núi, tạo nên sự thống nhất về chính trị, song hiệu quả của những tổ chức này - nhất là tại cấp cơ sở cần quan tâm sâu sắc. Không ít tổ chức xã hội hoặc vị trí công tác ở cấp này mang tính hình thức, hoạt động kém chất lượng. Xây dựng chức danh người có uy tín trong cộng đồng là điểm mới, nhưng chưa được phát huy và có nơi còn mất đoàn kết khi lựa chọn chức danh này. Vẫn theo kết quả điều tra của Viện Dân tộc học (đã dẫn), chỉ có dưới 50% ý kiến người được hỏi cho rằng, hoạt động của các tổ chức xã hội ở cấp thôn

bản có hiệu quả. Đại diện của các dân tộc trong Hội đồng Nhân dân các cấp và ở Quốc hội chưa được thực hiện tốt. Trình độ và nguồn cán bộ của một số dân tộc có dân số ít sinh sống ở vùng cao, vùng sâu còn hạn chế.

Thứ ba, về kinh tế: Sự phát triển của nền kinh tế thị trường tạo nên nhiều biến đổi tích cực ở vùng dân tộc thiểu số, song cũng gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Nhiều nhóm cư dân của dân tộc thiểu số thiếu kinh nghiệm và tri thức về kinh tế thị trường đã trở thành đối tượng trực lợi của tư thương - phần lớn là người Kinh. Tình trạng cho vay nặng lãi dưới nhiều chiêu thức diễn ra phổ biến ở các nơi thuộc vùng cao, vùng sâu, khiến không ít hộ gia đình phải bán đất, bán sản phẩm từ khi chưa thu hoạch để gán nợ (Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh, 2009, tr. 123-129). Bởi vậy, lợi ích của chính sách dân tộc do Nhà nước đem lại có nguy cơ rơi vào nhóm tư thương nói trên, tác động tiêu cực đến hiệu quả của công tác dân tộc.

Thứ tư, về xã hội: Sự cách biệt về mức sống giữa nông thôn - đô thị, giữa người Kinh và dân tộc thiểu số, giữa một số dân tộc thiểu số khác nhau về trình độ phát triển kinh tế - xã hội đã tạo nên các luồng di cư theo lao động trong nội vùng, xuyên vùng và xuyên quốc gia ngày càng gia tăng, khó kiểm soát (Đặng Nguyên Anh, 2006). Cùng với di cư, sự phát triển về giao thông và thông tin liên lạc đã thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ dân tộc xuyên quốc gia. Đến nay ở Việt Nam, hầu hết các dân tộc đều có mối quan hệ này, và ngoài người Kinh, một số dân tộc thiểu số có mối quan hệ xuyên quốc gia rất phát triển như Hoa, Thái, Hmông, Kơ-me, Chăm, Ê-đê, Gia-rai... Nếu không được quản lý tốt, quan hệ dân tộc xuyên quốc gia

sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến cộng đồng quốc gia - dân tộc (Vương Xuân Tình, 2014, tr. 15-24).

Thứ năm, về văn hóa: Đa dạng văn hóa tộc người ở Việt Nam là một di sản quý báu, song nếu không đặt trong sự thống nhất của văn hóa quốc gia, sẽ ảnh hưởng đến cộng đồng quốc gia - dân tộc. Mặt khác, việc mở rộng văn hóa quốc gia và văn hóa của dân tộc Kinh, ngoài tác động tích cực, sẽ có tác động tiêu cực - chủ yếu làm phai nhạt nhanh chóng bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số. Bởi vậy, cần xử lý tốt nguyên tắc *thống nhất trong đa dạng* ở lĩnh vực văn hóa. Mặt khác, trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mâu thuẫn giữa bảo tồn văn hóa với phát triển luôn nảy sinh, nên việc phát triển công nghiệp văn hóa (Cultural industry) ở nước ta là vấn đề cấp thiết.

Kết luận

Trong một đất nước đa dân tộc như Việt Nam, thực chất của mối quan hệ giữa tộc người với cộng đồng quốc gia - dân tộc là giữa tộc người với Nhà nước, và bản chất của mối quan hệ này là đảm bảo nguyên tắc *thống nhất trong đa dạng*. Điều đó có nghĩa, sự đa dạng của các tộc người không ảnh hưởng đến tính thống nhất, và sự phát triển của quốc gia - dân tộc không tác động tiêu cực đến bản sắc tộc người. Để đảm bảo nguyên tắc nêu trên, ở phương diện quốc gia - dân tộc, phải xác định nội hàm và phương pháp tiến hành thống nhất để không tổn thương đến bản sắc tộc người. Còn ở phương diện tộc người, cần phát triển trong sự thống nhất đó, song phải giữ gìn được bản sắc.

Việc xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện

đại hóa và hội nhập quốc tế đang đứng trước những thách thức mới về sự toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ; sự thống nhất về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của siêu cộng đồng dân cư trong sự khác biệt về tộc người, tôn giáo và nhóm xã hội với xu hướng gia tăng. Cùng những khó khăn, mâu thuẫn và tiềm ẩn về xung đột cục bộ nêu trên, việc quản trị của Nhà nước về xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc đòi hỏi nâng lên tầm cao mới.

Để vươn tới tầm cao đó, phải đặt vấn đề xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam trong bối cảnh mới có vị trí quan trọng như xây dựng Đảng và Nhà nước pháp quyền. Trên thực tế, việc này đã được thực hiện trong nhiều thập kỷ, song đáng tiếc là chưa có nghiên cứu, tổng kết xứng tầm để rút ra những vấn đề lý luận, bài học kinh nghiệm, qua đó góp phần xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc trong giai đoạn hiện nay. Để thực hiện công việc đó, cần có đóng góp trách nhiệm của nhiều lĩnh vực khoa học, đặc biệt là chính trị học, triết học, dân tộc học, sử học, văn hóa học và một số ngành khoa học liên quan.

Tài liệu tham khảo

1. Anderson, Benedict (1991), *Imagined Communities: Reflection on the Origin and Spread of Nationalism*, London, Verso.
2. Đặng Nguyên Anh (2006), *Chính sách di dân trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh miền núi*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
3. Carson, Colonel Jayne A. (2003), *Nation - Building, The American Way, US Army College, Carlisle Barracks Pennsylvania 17013*.
4. Nguyễn Văn Chính (2016), “Lý thuyết về tộc người và những thách thức mới

trong nghiên cứu về tộc người ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1&2, tr. 131-146.

5. Phan Hữu Dật (Chủ biên) (2001), *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay* (Sách tham khảo), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

6. Phan Hữu Dật (1998), *Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.

7. Bùi Văn Đạo (2016), “Một số biến đổi kinh tế - xã hội của người Cơ-ho ở huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng trong thời kỳ Đổi mới”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1&2, tr. 47-54.

8. Đặng Thị Hoa (Chủ biên) (2014), *Quản lý xã hội vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong phát triển bền vững*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

9. Nguyễn Văn Huy (2005), *Từ dân tộc học đến bảo tàng dân tộc học: Con đường học tập và nghiên cứu*, Tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

10. <http://geography.about.com/cs/politicalgeog/a/statenation.htm> (Truy cập ngày 31/1/2014).

11. Phan Huy Lê (1981), “Nhìn lại cuộc thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 6-15.

12. Vũ Đình Mười (2016), “Biến đổi kinh tế - xã hội của các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me từ Đổi mới đến nay và những vấn đề nghiên cứu đặt ra”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1&2, tr. 63-74.

13. Minh Ngọc, *Thành tựu giáo dục, y tế và đời sống 66 năm sau Cách mạng tháng Tám*, trên trang <http://www.baomoi.com/Thanh-tuu-giao-duc-y-te-va-doi-song-66-nam-sau-Cach-mang-Thang-Tam/59/6848593.epi> (Truy cập ngày 2/8/2015).

14. Pick, Anthony C. (2011), *The Nation State: An Essay*, trên trang <http://www.thenationstate.co.uk/TheNationState.pdf> (Truy cập ngày 1/5/2014).

15. Rasmusen, Peter Ravn, <http://scholiast.org/nations/whatisanation.html> (Truy cập ngày 1/5/2014).

16. Đặng Kim Sơn và cộng sự (2012), *Nghiên cứu rà soát phân tích các chính sách dân tộc thiểu số và hỗ trợ xây dựng khung chính sách cho Ủy ban Dân tộc*, CEMA, UNDP, Báo cáo.

17. Cao Văn Thanh (2010), “Chính sách kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay”, trong: Đậu Tuấn Nam (Chủ biên), *Vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 99-121.

18. Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên) (2012), *Một số vấn đề chính sách giáo dục ở vùng cao miền núi phía Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

19. Vương Xuân Tình (Chủ biên) (2014), *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

20. Vương Xuân Tình (2014), “Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia với phát triển ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 15-24.

21. Vương Xuân Tình (2015a), “Cách mạng tháng Tám năm 1945 và vấn đề xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam”, trong: *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Kỷ niệm 70 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2 - 9*, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Thành ủy Hà Nội đồng tổ chức, Hà Nội, tháng 8/2015.

22. Vương Xuân Tình (2015b), “Tổng luận nghiên cứu tộc người và một số vấn đề về dân tộc ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay”, trong: Viện Dân tộc học, Vương Xuân Tình (Chủ biên), *Các dân tộc ở Việt Nam, Tập 1, Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 19-86.

23. Vương Xuân Tình (2016), “Nhìn lại cuộc tổng kết nghiên cứu về tộc người ở Việt Nam từ năm 1980 đến nay và định hướng nghiên cứu trong thời gian tới”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1&2, tr. 6-18.

24. Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh (2009), “Bài học và khuyến nghị về an ninh lương thực của các dân tộc thiểu số ở vùng cao Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1&2, tr. 123-129.

25. Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười (2015), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở một số tộc người vùng Nam Bộ*, Báo cáo đề tài cấp Bộ, Thư viện Viện Dân tộc học, Hà Nội.

26. Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười, Lê Minh Anh (2015), “Làng người Tày trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập - Tổng luận”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4&5, tr. 7-24.

27. Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

28. Wimmer và Yuval Feinstein (2010), “The Rise of the Nation - State Across the World, 1816 - 2001”, *Americal Sociological Review*, 75(5), Pp. 764-790.



Đoàn cán bộ Viện Dân tộc học làm việc với các ban ngành tỉnh Hà Giang

Ảnh: Vũ Đình Mười